

UBCK

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP  
Địa chỉ: 29T1 - Hoàng Đạo Thúy - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/12/2016)	Số đầu kỳ (tại ngày 31/12/2015)
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,367,449,543,723</b>	<b>918,658,283,520</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>114,314,382,947</b>	<b>82,764,644,878</b>
1. Tiền	111		21,814,382,947	44,764,644,878
2. Các khoản tương đương tiền	112		92,500,000,000	38,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,023,056,541,700</b>	<b>633,725,291,700</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,023,056,541,700	633,725,291,700
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60,634,693,956</b>	<b>68,383,898,430</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29,923,739,889	29,530,802,265
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		29,923,739,889	29,530,802,265
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		944,024,671	791,759,309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		34,902,590,606	42,750,455,756
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,135,661,210)	(4,689,118,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,750,457,246</b>	<b>1,638,542,877</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,750,457,246	1,638,542,877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>88,846,821,440</b>	<b>68,513,084,331</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88,846,821,440	68,513,084,331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>VIII- Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>V.25.5</b>	<b>78,846,646,434</b>	<b>63,632,821,304</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		23,717,931,404	26,222,178,235
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		55,128,715,030	37,410,643,069
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>177,538,358,740</b>	<b>374,754,785,374</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6,260,262,630</b>	<b>6,240,968,670</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,260,262,630	6,240,968,670
6.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		260,262,630	240,968,670
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>132,435,443,315</b>	<b>134,508,815,821</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		70,189,204,048	72,721,598,562
- Nguyên giá	222		107,315,482,582	103,676,959,945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,126,278,534)	(30,955,361,383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		62,246,239,267	61,787,217,259
- Nguyên giá	228		65,298,744,887	63,938,089,433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,052,505,620)	(2,150,872,174)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-



1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>35,000,058,302</b>	<b>228,000,058,302</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	35,000,058,302	228,000,058,302
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3,842,594,493</b>	<b>6,004,942,581</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,842,594,493	6,004,942,581
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1,544,987,902,463</b>	<b>1,293,413,068,894</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>942,904,882,551</b>	<b>736,372,929,606</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>942,899,882,551</b>	<b>736,367,929,606</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	47,939,973,529	47,407,501,311
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	46,896,482,500	47,104,339,798
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2	1,043,491,029	303,161,513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8,621,957,481	8,696,808,168
4. Phải trả người lao động	314	65,116,252,595	57,932,348,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	9,302,865,570	8,619,372,222
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	9,323,009,230	7,989,623,249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31,508,460,920	30,916,283,827
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	771,087,363,226	574,805,992,592
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	544,878,400,278	411,527,688,580
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	162,957,710,043	110,459,619,718
15.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	63,251,252,905	52,818,684,294
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>5,000,000</b>	<b>5,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5,000,000	5,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>602,083,019,912</b>	<b>557,040,139,288</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>602,083,019,912</b>	<b>557,040,139,288</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a	380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	53,133,188,964	36,767,680,241
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27,047,339,863	21,473,317,671

10.1. Quỹ dự trữ bắt buộc	420.a		27,047,339,863	21,473,317,671
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143,800,891,085	120,697,541,376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.a		32,320,447,245	42,879,208,319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		111,480,443,840	77,818,333,057
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,544,987,902,463</b>	<b>1,293,413,068,894</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2016	31/12/2015
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			72,014,073,076	49,152,624,817
2. Ngoại tệ các loại			995.12	998.26

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2016

LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trưng*

*MTK*



*Hoàng Thị Tĩnh*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

(Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016)

(Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		Q4-2016	Q4-2015	12T-2016	12T-2015
		3	4				
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)</b>	<b>01</b>	VI.26.1	4	264,265,888,860	211,482,604,198	958,174,204,764	740,616,376,288
Trong đó:							
- Phí bảo hiểm gốc	01.1			287,025,050,512	228,974,688,410	1,086,529,127,840	784,451,781,757
- Phí nhân tài bảo hiểm	01.2			1,831,607,686	10,879,411,588	4,995,788,622	40,351,256,795
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm	01.3			24,590,769,338	28,371,495,800	133,350,711,698	84,186,662,266
<b>2. Phí nhượng tài bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)</b>	<b>02</b>	VI.26.2		16,046,372,060	19,886,699,802	50,772,302,173	55,756,771,577
Trong đó:							
- Tổng phí nhượng tài bảo hiểm	02.1			14,754,588,104	17,486,446,980	48,268,055,342	53,474,674,225
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	02.2			(1,291,783,956)	(2,400,252,822)	(2,504,246,831)	(2,282,097,312)
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)</b>	<b>03</b>			248,219,516,800	191,595,904,396	907,401,902,591	684,859,604,749
<b>4. Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>04</b>			4,298,085,598	4,256,506,641	17,492,577,093	14,549,844,756
Trong đó:							
- Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	04.1	VI.27.1		3,903,191,580	4,251,666,641	12,816,513,480	14,536,644,756
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2		394,894,018	4,840,000	4,676,063,613	13,200,000
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)</b>	<b>10</b>			252,517,602,398	195,852,411,037	924,894,479,684	699,409,449,505
<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)</b>	<b>11</b>			73,496,411,923	54,003,929,098	247,383,657,707	189,170,271,332
Trong đó:							
- Tổng chi bồi thường	11.1			73,912,666,818	54,615,305,737	248,082,797,881	193,382,869,952
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2			416,254,895	611,376,639	699,140,174	4,212,598,620
<b>7. Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm</b>	<b>12</b>			998,196,523	562,635,943	2,010,175,891	10,029,755,069
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm</b>	<b>13</b>			10,502,624,441	(8,310,791,051)	52,498,090,325	21,587,791,152
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm</b>	<b>14</b>			4,381,599,326	(1,821,917,973)	17,718,071,961	5,620,230,636
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>15</b>	VI.28.1		78,619,240,515	46,952,420,077	280,153,500,180	195,108,076,779
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>			2,702,698,014	2,223,676,529	10,432,568,611	7,713,283,641
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>17</b>	VI.28.2		71,373,521,163	53,269,239,065	244,117,792,088	182,253,877,007
Trong đó:							
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1			40,781,258,549	33,514,121,069	157,449,613,575	123,669,824,340
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2			30,592,262,614	19,755,117,996	86,668,178,513	58,584,052,667
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>	<b>18</b>			152,695,459,692	102,445,335,671	534,703,860,879	385,075,237,427
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)</b>	<b>19</b>			99,822,142,706	93,407,075,366	390,190,618,805	314,334,212,078
<b>15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư</b>	<b>20</b>						
<b>16. Giá vốn bất động sản đầu tư</b>	<b>21</b>						



17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22							
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	17,966,682,429	12,988,209,218	63,114,972,269	47,524,269,244		
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	78,463,380	12,973,285	90,874,287	64,834,352		
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		17,888,219,049	12,975,235,933	63,024,097,982	47,459,434,892		
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	89,659,967,360	79,450,938,839	314,648,827,047	256,952,134,676		
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 25 - 26)	30		28,050,394,395	26,931,372,460	138,565,889,740	104,841,512,299		
23. Thu nhập khác	31		418,128,228	144,764,369	882,818,255	335,787,676		
24. Chi phí khác	32		16,301,606	75,760,438	30,663,195	95,487,078		
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		401,826,622	69,003,931	852,165,060	240,300,600		
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		28,452,221,017	27,000,376,391	139,418,054,800	105,081,812,999		
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5,699,444,203	5,977,353,256	27,937,610,960	23,254,269,268		
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32						
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22,752,776,814	21,023,023,135	111,480,443,840	81,827,543,615		
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70							

LẬP BIỂU

*[Signature]*

TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

*[Signature]*

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Hoàng Thị Tĩnh*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>0</b>	<b>(26,842,129,782)</b>	<b>19,309,911,172</b>
<b>1. Tiền thu phí và hoa hồng</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	302,711,384,337	244,084,782,557
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	154,424,855	6,707,101,383
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	465,789,746,185	362,960,821,017
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(76,027,613,986)	(55,915,093,090)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác kinh doanh bảo hiểm	6	(78,297,032,163)	(65,711,524,998)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(43,452,155,336)	(31,369,260,722)
8. Trả tiền cho CBCNV	8	(44,544,474,228)	(22,312,598,138)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	9	(14,727,855,745)	(11,943,971,837)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(523,783,303,684)	(394,974,953,103)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(14,665,250,017)	(12,215,391,897)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>20</b>	<b>(53,984,024,504)</b>	<b>(66,965,424,813)</b>
1. Tiền thu từ các khoản hoạt động đầu tư vào đơn vị khác	21	16,500,000,000	10,000,000,000
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	17,627,605,405	10,020,987,005
3. Tiền thu do bán TSCĐ	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(84,000,000,000)	(86,500,000,000)
5. Tiền mua TSCĐ	25	(4,111,629,909)	(486,411,818)
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>	<b>(145,600,000)</b>	<b>-</b>
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(145,600,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(80,971,754,286)</b>	<b>(47,655,513,641)</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>195,286,137,233</b>	<b>130,420,158,519</b>
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	61	-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>114,314,382,947</b>	<b>82,764,644,878</b>

LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Hà nội ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Linh

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Nông nghiệp**

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 04 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng Thành lập 04 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 03 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 01 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông Thành lập 01 chi nhánh tại Phú Thọ.

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

**Vốn Điều lệ**

Số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 380.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 380.000.000.000 đồng).

**Mạng lưới hoạt động**

Công ty có Trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội và 10 công ty thành viên trên cả nước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.9 Lợi ích nhân viên**

**3.9.1 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

##### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

##### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

##### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư số 179") và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.12 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư số 125") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư số 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

##### (ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### (iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận chi phí

##### (i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

##### (ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

##### (iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

##### (iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

##### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.16 Thuế

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	2.404.215.741	3.125.314.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.410.167.206	41.639.330.467
Tiền đang chuyển		-
Tương đương tiền	<u>92.500.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>114.314.382.947</u></b>	<b><u>82.764.644.878</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Ngắn hạn	1.023.056.541.700	633.725.291.700
- Tiền gửi	1.023.056.541.700	633.725.291.700
Dài hạn	35.000.058.302	228.000.000.000
- Tiền gửi	35.000.000.000	228.000.000.000
- Cổ phiếu	58.302	58.302
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>	<b><u>1.058.056.600.002</u></b>	<b><u>861.725.350.002</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	19.947.517.655	17.890.749.547
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	19.302.055.283	16.935.868.376
- Phải thu của đại lý bảo hiểm	22.134.918	18.050.733
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	623.327.454	936.830.438
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	5.296.967.395	2.445.934.903
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	4.679.254.839	9.194.117.815
	<b>29.923.739.889</b>	<b>29.530.802.265</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>944.024.671</b>	<b>791.759.309</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.059.870.117	21.532.576.239
Tạm ứng	37.343.895	1.998.680.505
Phải thu khác	1.805.376.594	19.219.199.012
Phải thu từ ALCI (*)		18.025.000.000
Phải thu khác	1.805.376.594	1.194.199.012
	<b>34.902.590.606</b>	<b>42.750.455.756</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>65.770.355.166</b>	<b>73.073.017.330</b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5.135.661.210)	(4.689.118.900)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>60.634.693.956</b>	<b>68.383.898.430</b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	71.782.807.963	-	21.969.862.030	6.459.951.902	3.464.338.050	103.676.959.945
Mua mới trong kỳ	-	89.000.000	984.203.636	2.430.955.001	134.364.000	3.638.522.637
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	71.782.807.963	89.000.000	22.954.065.666	8.890.906.903	3.598.702.050	107.315.482.582
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	(9.144.855.576)	-	(13.030.888.635)	(6.184.139.382)	(2.595.477.790)	(30.955.361.383)
Khấu hao trong kỳ	(2.911.353.410)	(11.757.299)	(2.307.698.058)	(119.118.171)	(820.990.213)	(6.170.917.151)
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(12.056.208.986)	(11.757.299)	(15.338.586.693)	(6.303.257.553)	(3.416.468.003)	(37.126.278.534)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	62.637.952.387	-	8.938.973.395	275.812.520	868.860.260	72.721.598.562
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	59.726.598.977	77.242.701	7.615.478.973	2.587.649.350	182.234.047	70.189.204.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>TSCĐ vô hình khác</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	3.790.507.325	100.000.000	60.047.582.108	63.938.089.433
	756.151.818			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>4.546.659.143</u>	<u>100.000.000</u>	<u>60.047.582.108</u>	<u>64.694.241.251</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	(2.050.872.174)	(100.000.000)	-	(2.150.872.174)
Khấu hao trong năm	<u>(900.550.106)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(429.937.132)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>(2.951.422.280)</u>	<u>(100.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>(2.580.809.306)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	<u>1.739.635.151</u>	<u>-</u>	<u>60.047.582.108</u>	<u>61.787.217.259</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.595.236.863</u>	<u>-</u>	<u>60.047.582.108</u>	<u>61.642.818.971</u>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>46.896.482.500</b>	<b>47.104.339.798</b>
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	19.320.645.979	16.304.641.662
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Phải trả bồi thường bảo hiểm</i>	11.427.322.719	7.172.541.128
- <i>Phải trả hoa hồng bảo hiểm</i>	2.361.194.511	2.891.877.621
- <i>Phải trả về chi giám định tổn thất</i>	141.168.008	231.746.279
- <i>Phải trả về chi để phòng hạn chế tổn thất</i>	446.103.715	360.518.316
- <i>Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý</i>	2.566.358.529	2.903.432.042
- <i>Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	1.765.073.739	1.942.540.425
- <i>Phải trả khác</i>	613.424.758	801.985.851
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.087.492.531	1.638.765.829
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	26.488.343.990	29.160.932.307
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>1.043.491.029</b>	<b>303.161.513</b>
Phải trả khác	<u>1.043.491.029</u>	<u>303.161.513</u>
	<u><b>47.939.973.529</b></u>	<u><b>47.407.501.311</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.966.782.986	4.393.942.637	4.812.621.479	1.548.104.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.014.874.383	5.758.430.134	9.073.860.314	5.699.444.203
Thuế thu nhập cá nhân	437.402.997	1.593.766.911	813.525.567	1.217.644.341
Thuế khác	973.537	183.639.641	27.848.385	156.764.793
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.420.033.903</b>	<b>11.929.779.323</b>	<b>14.727.855.745</b>	<b>8.621.957.481</b>

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số dư đầu năm	6.811.898.273	7.477.056.629
Phát sinh trong năm	5.792.684.846	6.811.898.273
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(6.811.898.273)	(7.477.056.629)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.792.684.846</b>	<b>6.811.898.273</b>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	243.925.912	208.108.485
Bảo hiểm xã hội	52.176.140	98.858.396
Bảo hiểm y tế	11.696.047	2.713.176
Bảo hiểm thất nghiệp	4.085.999	4.196.925
Phải trả khác	9.011.125.132	7.675.746.267
	<b>9.323.009.230</b>	<b>7.989.623.249</b>

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tài ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>19.482.301.134</b>	<b>17.381.940.490</b>	<b>116.665.012.539</b>	<b>531.630.854.163</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	81.827.543.613	81.827.543.613
Trong đó:							
- Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	17.285.379.107	4.091.377.181	(21.376.756.288)	-
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(11.708.098.488)	(11.708.098.488)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
						(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>36.767.680.241</b>	<b>21.473.317.671</b>	<b>120.697.541.376</b>	<b>557.040.139.288</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>36.767.680.241</b>	<b>21.473.317.671</b>	<b>120.697.541.376</b>	<b>557.040.139.288</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	111.480.443.840	111.480.443.840
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	16.365.508.723	5.574.122.192	(21.939.530.915)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(21.091.539,084)	(21,091,539,084)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,135,864,132)	(1,135,864,132)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>53.133.188.964</b>	<b>27.074.339.863</b>	<b>143.800.891.085</b>	<b>602.083.019.912</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Vốn góp từ công ty mẹ (Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Agribank)	195.000.000.000	195.000.000.000
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	153.000.000.000	153.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>

**17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>(44.210.160.000)</b>	<b>(44.210.160.000)</b>

**17.3. Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>38.000.000</b>	<b>38.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>38.000.000</b>	<b>38.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>1.158.200</b>	<b>1.158.200</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	1.158.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>36.841.800</b>	<b>36.841.200</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	36.841.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>38.000.000</b>	<b>38.000.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Kỳ kế toán Quý 04-2016 VND	Kỳ kế toán Quý 04-2015 VND
Phí bảo hiểm gốc	289.405.927.047	231.374.026.912
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.380.876.535)	(2.399.338.502)
<b>Tổng cộng</b>	<b>287.025.050.512</b>	<b>228.974.688.410</b>
Phí nhận tái bảo hiểm	1.831.607.686	10.879.411.588
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	24.590.769.338	28.371.495.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>264.265.888.860</b>	<b>211.482.604.198</b>

**18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Loại hình bảo hiểm	Kỳ kế toán Quý 04-2016 VND	Kỳ kế toán Quý 04-2015 VND
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	210.976.035.602	166.095.242.555
BH tài sản KT& BH thiệt hại	23.189.286.013	16.716.983.868
BH vận chuyển hàng hóa	818.683.141	1.103.828.685
BH xe cơ giới	47.751.649.460	40.023.318.948
BH cháy	4.064.914.149	4.783.145.346
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	2.515.532.469	2.096.647.116
BH trách nhiệm chung	12.178.462	19.918.182
Bảo hiểm nông nghiệp	77.647.751	534.942.212
<b>Tổng cộng</b>	<b>289.405.927.047</b>	<b>231.374.026.912</b>

**18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Kỳ kế toán Quý 04-2016 VND	Kỳ kế toán Quý 04-2015 VND
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	603.800	-
BH tài sản KT& BH thiệt hại	1.783.519.582	10.840.063.195
BH vận chuyển hàng hóa		(13.056)
Bảo hiểm hàng không	27.420.284	
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	18.883.040	
BH trách nhiệm chung	1.180.980	39.361.449
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.831.607.686</b>	<b>10.879.411.588</b>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán Quý 04-2016 VND	Kỳ kế toán Quý 04-2015 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	14.754.588.104	17.486.446.980
Thay đổi dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.291.783.956)	(2.400.252.822)
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.046.372.060</b>	<b>19.886.699.802</b>

19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Kỳ kế toán Quý 04-2016 VND	Kỳ kế toán Quý 04-2015 VND
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	107.520.220	
BH tài sản KT& BH thiệt hại	10.145.938.957	12.120.207.508
BH vận chuyển hàng hóa	198.728.660	495.310.592
BH xe cơ giới	380.404.100	783.891.234
BH cháy	2.442.638.627	3.018.353.365
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	1.170.416.555	871.830.317
BH trách nhiệm chung		4.853.964
Bảo hiểm nông nghiệp	308.940.985	192.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.754.588.104</b>	<b>17.486.446.980</b>

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán Quý 04-2016 VND	Kỳ kế toán Quý 04-2015 VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	73.912.666.818	54.615.305.737
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	73.038.425.085	53.028.818.102
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	874.241.733	1.586.487.635
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	416.254.895	611.376.639
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	998.196.523	562.635.943
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	10.502.624.441	(8.310.791.051)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.381.599.326	(1.821.917.973)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>78.619.240.515</b>	<b>46.952.420.077</b>

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Kỳ kế toán Quý 04-2016 VND	Kỳ kế toán Quý 04-2015 VND
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	49.139.984.506	35.406.223.577
BH tài sản KT& BH thiệt hại	1.841.627.846	1.096.374.358
BH vận chuyển hàng hóa		
BH xe cơ giới	21.663.149.679	16.452.794.667
BH cháy		
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	393.663.054	73.425.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.038.425.085</b>	<b>53.028.818.102</b>

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
	Quý 04-2016 VND	Quý 04-2015 VND
BH tài sản KT& BH thiệt hại	818.407.508	1.571.806.318
BH vận chuyển hàng hóa		
Bảo hiểm hàng không	7.428.629	33.685.040
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	48.263.341	(19.003.723)
BH Trách nhiệm	142.255	
Bảo hiểm nông nghiệp	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>874.241.733</b>	<b>1.586.487.635</b>

### 21. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

#### 21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
	Quý 04-2016 VND	Quý 04-2015 VND
BH y tế tự nguyện & tai nạn CN	364.517.256	
BH tài sản KT& BH thiệt hại	255.199.619	282.744.592
BH vận chuyển hàng hóa	57.387.733	
BH xe cơ giới	112.448.562	249.612.841
BH cháy	-	25.093.510
BH thân tàu và TNDS chủ tàu	208.643.353	5.185.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>998.196.523</b>	<b>562.635.943</b>

### 22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán	Kỳ kế toán
	Quý 04-2016 VND	Quý 04-2015 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	40.781.258.549	33.514.121.069
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	30.592.262.614	19.755.117.996
Chi giám định tổn thất	680.373.497	595.566.353
Chi đào tạo đại lý	17.041.127.719	11.742.522.629
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm		
Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất	271.853.448	639.832.400
Chi trích nộp các quỹ PCCC, BH XCG	2.322.471.158	209.179.346
Chi khác	10.276.436.792	6.568.017.268
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.373.521.163</b>	<b>53.269.239.065</b>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi phí marketing...

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán Quý 04-2016 VND	Kỳ kế toán Quý 04-2015 VND
Chi phí nhân viên	42.735.720.406	39.939.654.910
Chi phí vật liệu	2.160.820.412	2.320.544.079
Chi phí đồ dùng văn phòng	675.887.636	864.826.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.817.731.733	2.004.797.053
Thuế, phí và lệ phí	3.366.201.837	3.438.081.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.346.929.584	9.848.635.229
Tặng/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	573.042.968	231.940.393
Chi phí bằng tiền khác	27.983.632.784	20.802.459.334
<b>Tổng cộng</b>	<b>89.659.967.360</b>	<b>79.450.938.839</b>



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế Toán  
Tài Chính



Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2017